

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2022/DS-PT

Ngày 19-9-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2021, về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị B;

Địa chỉ cư trú: Số 488, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H; địa chỉ cư trú: Số 209, ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 7 năm 2018). (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị H1;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị H1: Bà Lê Thị D; địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H1 (Theo Văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 01 năm 2019). (có mặt)

2. Ông Trần Tấn M (Trần Văn M);

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông Trần Kim Q;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Ngọc N;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà Lê Thị Q1;

3. Ông Trần Anh T;

4. Bà Thạch Thị Hồng N1;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Nguyệt T1;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

6. Trần Thanh Đ;

7. Huỳnh Thị Kim A;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

8. Bà Lê Thị D;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

9. Bà Văn Thị Diệu H2;

10. Ông Dương Văn H3;

11. Bà Trần Ngọc T2;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị B - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi của nguyên đơn bà Trương Thị B và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh H trình bày:

Trước năm 1964, vợ chồng bà Trương Thị B được ông Trần Văn D1 (ông nội chồng bà B) cho một miếng đất thổ cư và đất vườn khoảng 02 công tầm lớn, tương đương diện tích 2.600m² và 35 công đất ruộng, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng bà B sinh sống tại đây và canh tác phần đất này đến khoảng năm 1968, do chiến tranh nên vợ chồng bà B phải sơ tán về nơi khác sinh sống. Sau 30-4-1975, vợ chồng bà B trở về phần đất nhà tiếp tục làm ruộng và sinh sống tại đây. Đại diện chính quyền địa phương lúc này là ông Nguyễn Văn V và ông Trần Tấn P đến gặp vợ chồng bà B hỏi mượn tạm 02 công đất thổ cư để xây dựng cơ quan hành chính xã, với điều kiện khi nào mua được đất nơi khác thì di dời trả lại đất cho vợ chồng bà B. Sau một thời gian,

chồng bà B chết, bà B tái giá và về sinh sống tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 1980, Nhà nước có chủ trương thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, 35 công đất ruộng của bà B cũng bị lấy trang trải cho người khác. Đến năm 1995, xã K mua đất nơi khác, giáp với đất bà B và chuyển trụ sở cơ quan đến chỗ mới mua. Lúc bấy giờ bà B có đơn yêu cầu nhận lại 2.600m² đất Nhà nước đã mượn của bà trước đây (hiện nay đất này thực tế diện tích là 1.919m²).

Qua nhiều lần xác minh, ngày 10-9-2004, Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 13/QĐ-XKT.04 với nội dung: Giao trả cho bà Trương Thị B diện tích 728m² đất vườn nằm ngoài đồn giặc, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trong đó buộc các hộ dân đang sử dụng đất trả lại đất cho bà B, cụ thể: Buộc bà Lê Thị H1 phải giao trả cho bà B 244m². Buộc ông Trần Văn M giao trả cho bà B 484m². Ôn định diện tích 28,2m² cho ông Trần Kim Q, nhưng ông Q phải có trách nhiệm bồi hoàn giá trị sử dụng đất cho bà B. Đối với phần diện tích 149m² đất mồ mả gia tộc bà B tự quản lý. Buộc ông Lâm Hữu A1 tháo dỡ nhà giao trả diện tích 30m² (nằm trong diện tích 149m² đất mồ mả) cho thân tộc bà B. Phần đất còn lại 882,2m² đất hội trường cơ quan không trả cho bà B với lý do đất công sản nên không giải quyết.

Bà B không đồng ý nên tiếp tục khiếu nại đòi lại 882,2m² đất nêu trên.

Ngày 26-12-2005, Ủy ban nhân dân tỉnh S ban hành Quyết định số 110/QĐ-KN-CTUBT, với nội dung: Công nhận Quyết định số 13/QĐ-XKT.04 của Ủy ban nhân dân huyện K.

Bà B không đồng ý với 02 Quyết định này và tiếp tục khiếu nại.

Ngày 01-3-2013, Ủy ban nhân dân tỉnh S ban hành Quyết định số 08/QĐKN-CTUBND, với nội dung: Thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 110/QĐKN-CTUBT ngày 26-12-2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S.

Đến ngày 07-5-2013, Ủy ban nhân dân huyện K cũng ban hành Quyết định số 173/QĐKN-CTUBND, về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 13/QĐ-XKT ngày 16-9-2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K để giải quyết lại vụ khiếu nại của bà B theo luật định.

Ngày 12-3-2018, Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Hướng dẫn số 01/HD.BTCD với nội dung: Hiện nay phần đất 898,3m², trong đó phần đất có diện tích 450,9m² (hội trường đất trống, nhà ăn cũ) + phần đất 281,3m² (nhà bà H1 đang ở) + phần 166,1m² (ông Lâm Hữu A1 đang sử dụng). Tổng diện tích này do Ủy ban nhân dân xã K quản lý nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện K. Phần còn lại gồm 89,6m² do bà Lê Thị H1 đang sử dụng, 690,2m² do ông Trần Văn M sử dụng và 23,4m² do ông Trần Kim Q sử dụng, các phần đất này Ủy ban nhân dân xã K không quản lý nên nếu có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc gia đình bà Lê Thị H1 trả lại phần đất có diện tích 89,6m², thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K và theo đo đạc thực tế (bà B chỉ ranh) là 188,9m², có tứ cận: Hướng Đông giáp đất ông M có số đo

21,43m; hướng Tây giáp đất bà H1 có số đo 28,75m; hướng Nam giáp đất ông M1 có số đo 6,97m và hướng Bắc giáp Tỉnh lộ 932C có số đo 11,42m.

- Buộc gia đình ông Trần Văn M trả lại phần đất có diện tích 690,2m², thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K và theo đo đạc thực tế (bà B chỉ ranh) có 03 phần: Phần 1 diện tích 63,6m², có tứ cận: Hướng Đông giáp nhà ông M và phần sân phía trước giáp đường Tỉnh lộ 932C có số đo 26,98m; hướng Tây giáp đất ông Q và ông M có số đo 16,26m; hướng Nam giáp đường Tỉnh lộ 932C có số đo 2,6m; hướng Bắc giáp phần đất khác của ông M có số đo 3,12m. Phần 2 diện tích 242,8m², có tứ cận: Hướng Đông giáp đất của ông M có số đo 35,02m; hướng Tây giáp đất của bà H1 có số đo 4,95m + 6,44m + 8,05m + 4,29m + 10,56m; hướng Nam giáp đường Tỉnh lộ 932C có số đo 21,56m; hướng Bắc giáp phần đất khác của ông M có số đo 2,85m. Phần 3 diện tích 321,76m², có tứ cận: Hướng Đông giáp đất của ông M và ông M1 có số đo 7,44m; hướng Tây giáp đất của bà H1 có số đo 21,43m; hướng Nam giáp đất của ông M1 có số đo 6,97m; hướng Bắc giáp giáp đường Tỉnh 932C có số đo 24,93m + 7,05m. Tổng diện tích 03 phần là 628,16m².

- Buộc gia đình ông Trần Kim Q trả phần đất có diện tích 23,4m² thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K và theo đo đạc thực tế (bà B chỉ ranh) là 251,9m², có tứ cận: Hướng Đông giáp đất ông Q có số đo 42,4m; hướng Tây giáp đất ông M có số đo 37,53m; hướng Nam giáp đường Tỉnh 932C có số đo 7,25m; hướng Bắc giáp Hội trường Ủy ban có số đo 7,13m.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị H1, đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị D trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Lê Thị Q1 và ông Trần Thanh L (bà Q1 là chị ruột của bà H1) cho bà H1 trực tiếp sử dụng từ năm 1975 đến nay. Hiện nay, bà H1 và bà D, cùng con gái bà D là Văn Thị Diệu H2 và 02 cháu ngoại là Dương Văn H3, Trần Ngọc T2 đang ở trên phần đất tranh chấp. Phần đất tranh chấp không phải là đất của bà B nên gia đình bà H1 không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Tấn M (Trần Văn M) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc N (vợ ông M) đều trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Lê Thị Q1 và ông Trần Thanh L (cha mẹ ông M) khai phá từ khi lấy nhau. Năm 1964, ông L hi sinh và được chôn trên phần đất này. Từ đó đến nay, bà Q1 và vợ chồng ông bà cùng vợ chồng con trai là Trần Anh T và Thạch Thị Hồng N1 sinh sống trên phần đất gốc của gia đình. Do đó, gia đình ông bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Kim Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nguyệt T1 (vợ ông Q) đều trình bày:

Khoảng năm 1997-1998, ông bà có mua của bà Lê Thị Q1 phần đất chỗ trụ sở Ủy ban nhân dân xã K bây giờ, đất có chiều ngang 06m chiều dài 30m, sau đó bà Q1 đổi cho ông bà phần đất ngay vị trí căn nhà ông bà đã cất cho vợ chồng con trai tên Trần Thanh Đ và Huỳnh Thị Kim A đang ở hiện nay và bà B đang kiện đòi. Khi mua đất, bà Q1 có cam kết là đất không tranh chấp, nếu xảy ra tranh chấp thì bà Q1 sẽ chịu trách nhiệm. Vì vậy, gia đình ông bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Q1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà và chồng tên Trần Thanh L khai phá từ khi lấy nhau. Năm 1964, khi chồng bà hi sinh thì chôn ngay trên phần đất này, từ đó đến nay bà và các con cháu sinh sống trên đất gốc của gia đình. Vì vậy, bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh T và bà Thạch Thị Hồng N1 trình bày:

Ông bà đang ở chung trong căn nhà trên phần đất của bà nội tên Lê Thị Q1 cùng cha mẹ tên Trần Tấn M và Trần Thị Ngọc N. Ông bà cũng không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh Đ và bà Huỳnh Thị Kim A trình bày:

Ông bà đang ở chung trong căn nhà trên phần đất do cha mẹ tên là Trần Kim Q và Nguyễn Thị Nguyệt T1 mua của bà Lê Thị Q1 từ lâu. Ông bà cũng không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H3 và bà Trần Ngọc T2 trình bày:

Ông bà đang ở trong căn nhà trên phần đất của bà ngoại tên Lê Thị H1. Ông bà cũng không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị Diệu H2 trình bày:

Bà đang ở trong căn nhà trên phần đất của bà ngoại tên Lê Thị H1 và của mẹ tên là Lê Thị D. Bà cũng không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại Bản án số 65/2021/DS-ST ngày 06-5-2021, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B, về việc buộc gia đình bà Lê Thị H1 trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 188,9m², thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B, về việc buộc gia đình ông Trần Tấn M (Trần Văn M) trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 628,16m², thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B, về việc buộc gia đình ông Trần Kim Q trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 251,9m², thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 14-5-2021, bà B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà B, Viện kiểm sát thấy khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có một số vi phạm, thiếu sót mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được như: Theo các đơn khởi kiện, bà B yêu cầu bà H1 trả diện tích đất 89,6m², ông Q trả diện tích đất 23,4m²; khi đo đạc thực tế phần đất bà B tranh chấp với bà H1 lên đến 188,9m², với ông Q lên đến 251,9m²; nhưng cấp sơ thẩm không yêu cầu bà B khởi kiện bổ sung và giải quyết theo diện tích đo đạc thực tế là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Phần đất bà B tranh chấp với bà H1, bà H1 đã chuyển nhượng 01 phần cho bà Mai Thị Ngọc Y vào năm 2015 nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà Y tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo Công văn số 408/UBND ngày 30-8-2021 của Ủy ban nhân dân huyện K thì phần đất tranh chấp giữa bà B với ông Q có một phần thuộc thửa 723 diện tích 23,4m² và diện tích còn lại thuộc thửa số 05 tờ bản đồ

58, thuộc thửa đất 1487 tờ bản đồ số 03 theo bản đồ 1992-1994 là đất công do Nhà nước quản lý, như vậy đối chiếu với phần quyết định của bản án sơ thẩm thì thửa đất không đúng và có phần đất công do Nhà nước quản lý nhưng cấp sơ thẩm giải quyết luôn là không đúng thẩm quyền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo bà Trương Thị B đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà B, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Theo các đơn khởi kiện của bà B, bà B yêu cầu bà H1 trả lại diện tích đất 89,6m², ông Q trả lại diện tích đất 23,4m². Khi đo đạc thực tế (bà B chỉ ranh), phần đất bà B tranh chấp với bà H1 lên đến 188,9m², với ông Q lên đến 251,9m². Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà B yêu cầu gia đình bà H1, gia đình ông Q trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà B không có đơn khởi kiện bổ sung. Do đó, Cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết theo diện tích thực tế là vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Bà B cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng bà cho Ủy ban nhân dân xã K mượn tạm để xây dựng cơ quan hành chính xã, với điều kiện khi nào mua được đất nơi khác thì di dời trả lại đất cho vợ chồng bà nhưng khi giải quyết, Cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã K vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Phần đất bà B tranh chấp với bà H1 thì bà H1 đã chuyển nhượng cho ông Mai Văn Th và bà Mai Thị Ngọc Y (con ông Th) một phần diện tích vào năm 2015, ông Th và bà Y đang quản lý phần đất này nhưng khi giải quyết, Cấp sơ thẩm không đưa ông Th, bà Y tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Theo các Giấy xác nhận vào ngày 15-10-2007 (bút lục 31-32), ông Trần Tấn P và ông Nguyễn Văn V có trình bày trong giai đoạn 1976-1980, ông P là Phó Bí thư Đảng ủy xã, còn ông V là Phó Chủ tịch xã, lúc bấy giờ chính quyền địa phương có đến hỏi mượn vợ chồng bà B diện tích 2.600m² để xây dựng tạm cơ quan nhưng Cấp sơ thẩm chưa làm rõ có việc mượn này hay không? Nếu có mượn của vợ chồng bà B thì phần đất mượn nằm ở vị trí nào, có

phải phần đất bà B đang tranh chấp với các bị đơn hiện nay hay không? Thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ số mấy?

[7] Theo Công văn số 408/UBND ngày 30-8-2021 của Ủy ban nhân dân huyện K phúc đáp cho Tòa án biết thì phần đất tranh chấp giữa bà B với bà H1 thì bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất tranh chấp giữa bà B với ông M thì bà Lê Thị Q1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1, bà Q1 có đúng pháp luật đất đai hay không? Tại thời điểm cấp giấy có tranh chấp gì hay không? Nguồn gốc đất có phải của vợ chồng bà Q1 hay không?

[8] Theo Công văn số 408/UBND ngày 30-8-2021 của Ủy ban nhân dân huyện K phúc đáp cho Tòa án biết phần đất tranh chấp giữa bà B với ông Q có một phần thuộc thửa 723 diện tích 23,4m² và diện tích còn lại thuộc thửa số 05 tờ bản đồ 58, thuộc thửa đất 1487 tờ bản đồ số 03 theo bản đồ 1992-1994 là đất công do Nhà nước quản lý. Trước đó, ngày 08-3-2021, Ủy ban nhân dân huyện K cũng có Công văn số 94/UBND-VP (bút lục 247), cung cấp thông tin cho Tòa án: Thửa đất số 05, tờ bản đồ 58 thuộc thửa đất 1487, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ 1992-1994 là đất công sản do Nhà nước quản lý. Như vậy, Cấp sơ thẩm chưa làm rõ Nhà nước còn quản lý phần đất tranh chấp nêu trên giữa bà B với ông Q hay không? Nếu Nhà nước quản lý thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án?

[9] Như vậy, Cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung vụ án cũng chưa được thu thập chứng cứ đầy đủ để làm rõ và tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong giai đoạn phúc thẩm: Cấp sơ thẩm sẽ xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà B không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị B.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.
3. Về án phí phúc thẩm: Bà Trương Thị B không phải chịu.
4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm